

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	5.7%	11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.26
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

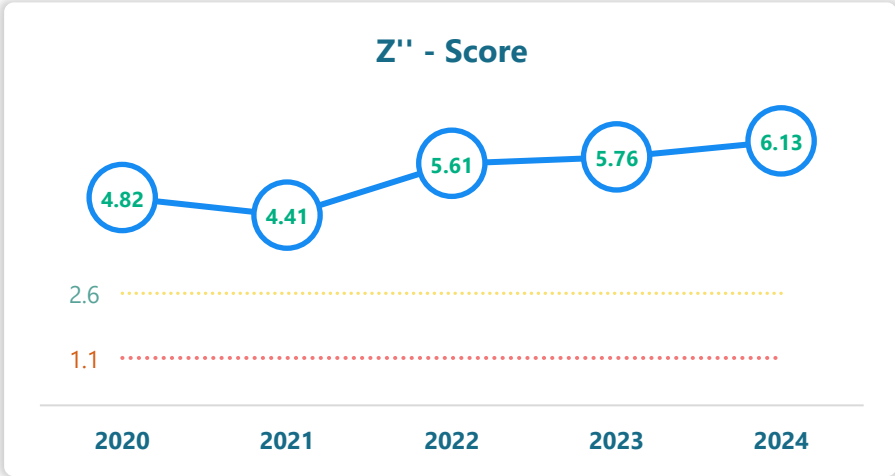
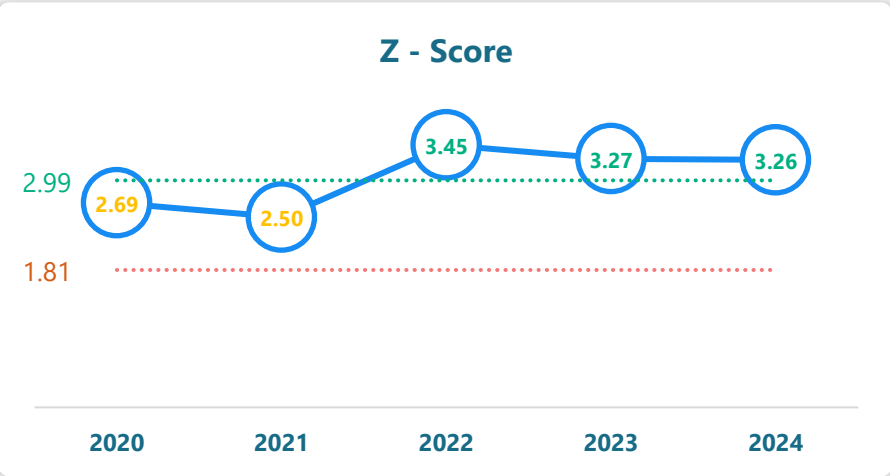
Hệ số nguy cơ phá sản	6.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
583		▲ 50.0
tỷ VNĐ		▲ 9.5%

LN sau thuế	2024	YoY
101		▲ 37.1
tỷ VNĐ		▲ 58.9%

ROE	2024	+/- YoY
19.3%		▲ 6.0%

ROA	2024	+/- YoY
14.2%		▲ 4.2%



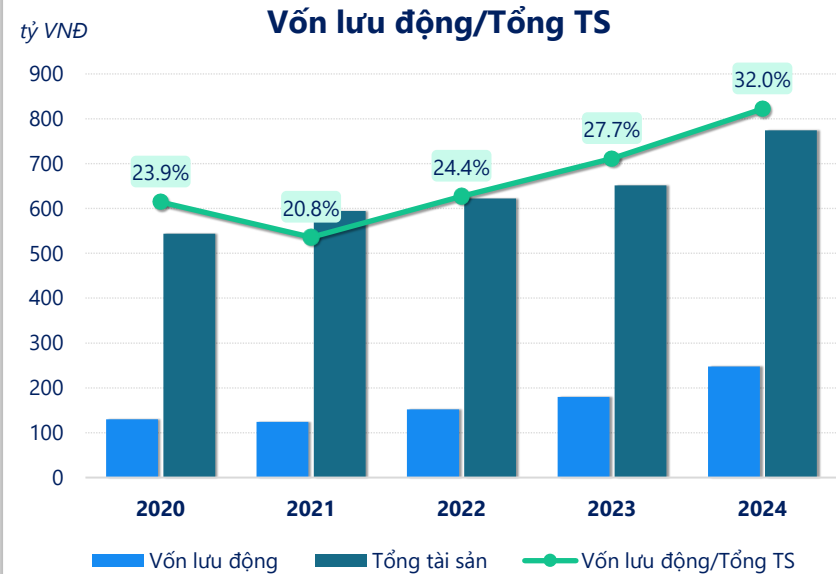
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ABT** năm **2024** đạt **3.26**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.27). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.13** > **2.6**, cho thấy **ABT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **ABT** ghi nhận doanh thu thuần **583.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **101.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.54%** và **tăng 58.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

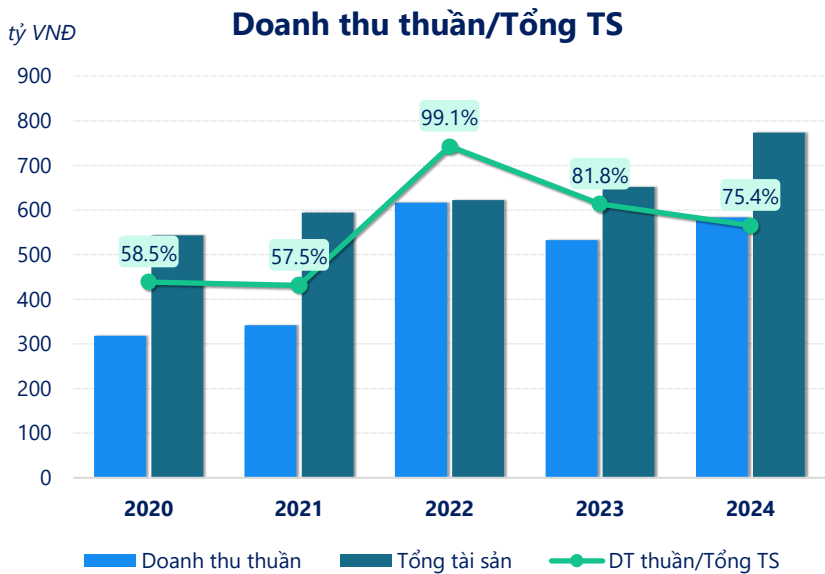
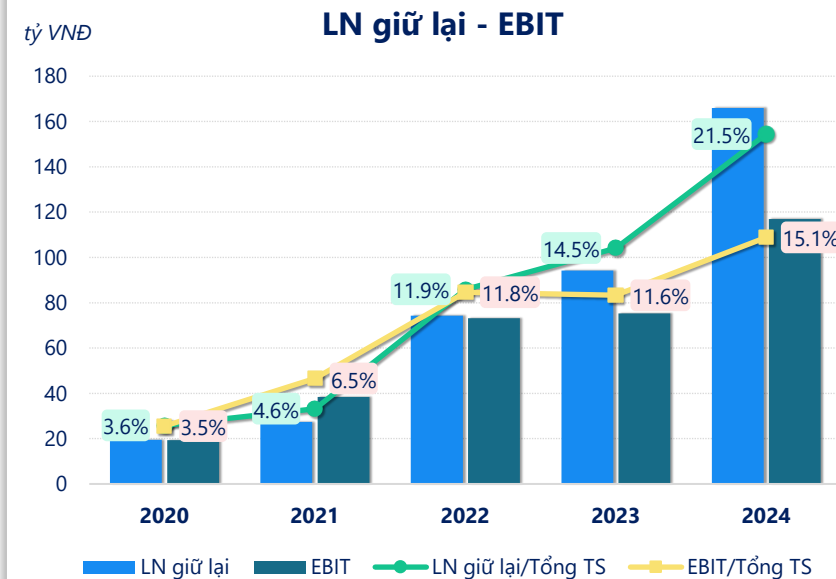
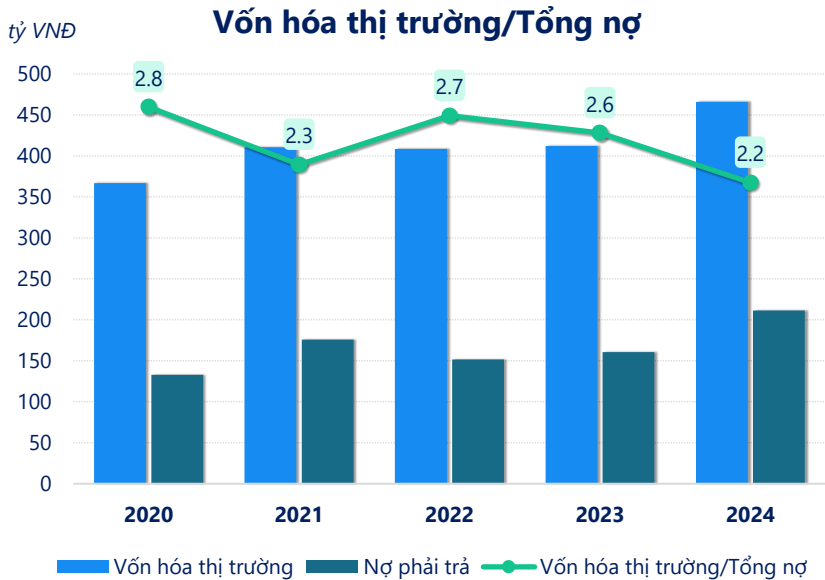
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HSX: ABT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.20**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	774	651	18.8%
Tài sản ngắn hạn	443	338	31.3%
Tiền và tương đương tiền	57.6	11.1	421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	145	46.9%
Phải thu ngắn hạn	48.0	88.1	-45.5%
Hàng tồn kho	122	91.6	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.41	30.9%
Tài sản dài hạn	331	314	5.3%
Phải thu dài hạn	2.68	0	
Tài sản cố định	117	90.3	29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	7.55	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.6	28.8	-18.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	161	31.6%
Nợ ngắn hạn	196	157	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	99.9	31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	16.0	-18.1%
Nợ dài hạn	15.3	3.11	393%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	563	491	14.6%
Vốn chủ sở hữu	563	491	14.6%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	342	617	533	583
Giá vốn hàng bán	281	277	500	449	454
Lợi nhuận gộp	37.1	64.8	117	83.6	130
Doanh thu HĐTC	11.2	19.9	26.9	31.0	32.1
Chi phí TC	4.15	4.11	12.3	8.18	5.72
Chi phí lãi vay	2.92	2.06	3.21	4.90	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	33.9	46.0	17.7	23.5
Chi phí QLDN	11.1	11.1	15.3	18.5	19.5
LN thuần từ HĐKD	15.3	35.5	70.1	70.3	113
Lợi nhuận khác	1.10	0.91	-0.08	0.18	0.21
LN trước thuế	16.4	36.4	70.0	70.4	113
Lợi nhuận sau thuế	14.3	33.8	64.3	63.9	101
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	33.8	64.3	63.9	101

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	-1.91	134	59.9	81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.3	-4.94	-19.3	-152	-42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.09	18.5	-53.8	-23.9	7.70
Tiền đầu kỳ	24.9	56.6	68.1	127	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	31.8	11.6	60.7	-116	46.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-1.50	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	56.6	68.1	127	11.1	57.6